

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/DS-PT

Ngày 25-3-2022

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 02, 21 tháng 3 và 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2021/TLPT-DS ngày 04/5/2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 247/2021/QĐ-PT ngày 13/12/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2022/QĐPT-DS ngày 16/02/2022 và Thông báo hoãn phiên tòa số 04/2022/TB-TA ngày 28/02/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Th, sinh năm 1949; địa chỉ: Số x đường T, khu phố N, phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1982; địa chỉ: Số M Quốc lộ T, khu phố Y, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; hoặc bà Huỳnh Thị Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Số N khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 03/4/2019); ông V có mặt, bà H vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Hồng Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Số U đường L, tổ Y, khu phố M, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Võ Ngọc A, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 22/1, khu phố Thạnh Phú, phường An Thạnh, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Ngọc A: Ông Võ Huệ Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Số K, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 25/6/2019); có mặt.

3.2. Bà Đặng Thị R, sinh năm 1960; có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Hữu Th1, sinh năm 1980. *Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Th1*: Bà Lê Thị M, sinh năm 1983 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2020); ông Th1 có mặt, bà M vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/02, có mặt tại phiên tòa ngày 21/3.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh Th2, sinh năm 1989;

3.5. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1993;

3.6. Bà Nguyễn Thị Thanh Th3, sinh năm 1994; có mặt tại phiên tòa ngày 16/02.

3.7. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1996;

3.8. Bà Lê Thị M, sinh năm 1983; vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/02, có mặt tại phiên tòa ngày 21/3.

Cùng trú tại địa chỉ: Số U đường L, tổ Y, khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; bà Th2, ông T, bà Th3, ông T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.9. Ông Võ Ngọc Ch, sinh năm 1963; địa chỉ: Số O đường L, tổ I, khu phố L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.10. Bà Đỗ Thị Kim V, sinh năm 1961;

3.11. Ông Võ Ngọc S, sinh năm 1985;

3.12. Bà Võ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1986;

Cùng trú tại địa chỉ: Số 975 đường L, tổ A, khu phố Z, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; bà V, ông S, bà Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.13. Ông Tăng Từ Th4, sinh năm 1971; địa chỉ: Số y, Cư xá b, Phường p, Quận l, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Ông Tăng Từ T2, sinh năm 1974;

3.15. Ông Tăng Từ Th5, sinh năm 1977; vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/02, có mặt tại phiên tòa ngày 21/3.

3.16. Ông Tăng Từ T3, sinh năm 1980; vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/02, có mặt tại phiên tòa ngày 21/3.

3.17. Ông Tăng Từ Tr, sinh năm 1982.

Cùng trú tại địa chỉ: Số y đường n, Phường m, quận t, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.18. Bà Nguyễn Thị Bạch V, sinh năm 1961; địa chỉ: Số X, tổ Y, khu phố K, phường T, thị xã U, tỉnh Bình Dương có mặt tại phiên tòa ngày 21/3.

3.19. Bà Võ Thành C, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 1, ấp 4A, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Th4, ông T2, ông Th5, ông T3, ông Tr, bà V và bà C là: Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1982; địa chỉ: Số M Quốc lộ T, khu phố Y, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; hoặc bà Huỳnh Thị Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Số N khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 03/4/2019); ông V có mặt, bà H vắng mặt.

3.20. Bà Võ Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ: Số O đường L, tổ A, khu phố Z, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.21. Bà Lê Thị Thanh Th6, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; tạm trú: Số B đường L, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.22. Bà Hoàng Thị Ph, sinh năm 1995; địa chỉ: Số K đường L, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà Đặng Thị R, sinh năm 1960; địa chỉ: Số Q đường L, tổ A, khu phố Z, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

4.2. Bà Nguyễn Thị Bạch V, sinh năm 1961; địa chỉ: Số T đường L, tổ A, khu phố Z, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2019 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Th (gọi tắt là bà Th) trình bày: Bà Th là con ruột của ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị S). Ông D sinh năm 1918, chết năm 1988 và bà S (S) sinh năm 1918, chết năm 1995. Quá trình chung sống, ông D và bà S có 08 người con chung, gồm: Bà Th, ông Võ Ngọc A, ông Võ Hồng Q, bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Võ Thành C, ông Võ Ngọc Ch, bà Võ Châu Th6 (chết năm 2006) và ông Nguyễn Văn T4 (chết năm 2016). Bà Th6 có chồng là ông Tăng Từ H1 (đã ly hôn theo Quyết định số 47/QĐ-TTLH ngày 22/4/2004 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh) và 05 người con gồm: Ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3 và ông Tăng Từ Tr. Ông T4 có vợ là bà Đặng Thị R và 05 người con gồm: Ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3 và ông Nguyễn Hữu T1. Lúc còn sống, ông D và bà S (S) có tạo lập được khối tài sản là phần đất diện tích 2.210,8m² (trong đó: 300m² đất thổ cư và 1.910,8m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466334, số vào sổ 772/ĐS QSDĐ/PT ngày 21/4/1998 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị S. Theo đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp có diện tích 2.085,7m² (trong đó: 178,2m² hành lang mương; 23,2m² đất mộ + 1,9m² nhà mộ). Trên đất hiện có nhà, nhà tạm, ki ốt của gia đình ông Võ Hồng Q, ông Võ Ngọc Ch, bà Nguyễn Thị Bạch V và chi của ông Nguyễn Văn T4. Ông D và bà S chết không để lại di chúc. Các đồng thừa kế của ông D và bà S không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế. Do đó, bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản thừa kế nêu trên theo quy định pháp luật; chia thành 08 kỷ phần, bà Th yêu cầu được nhận 1/8 kỷ phần trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế; bà Th yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và yêu cầu được chia tại vị trí có 02 ngôi mộ của ông D, bà S; nếu diện tích đất bà Th được nhận ít hơn kỷ phần thừa kế theo quy định, thì những người thừa kế nhận diện tích đất nhiều hơn phải bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Th.

* Tại Văn bản ghi ý kiến của bị đơn ngày 01/7/2019, Biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2019 và quá trình giải quyết, bị đơn ông Võ Hồng Q (gọi tắt là ông Q) trình bày:

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn bà Th về khối tài sản do ông D, bà S chết để lại; thống nhất về hàng thừa kế, mối quan hệ huyết thống và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái ngói, vách tường, nền gạch hoa do ông Q xây dựng năm 1990 diện tích 76,8m²; nhà vệ sinh kết cấu mái tole, vách tường, nền xi măng diện tích 12,9m²; một nhà tạm kết cấu mái tole, cột sắt, nền xi măng diện tích 10,5m² do ông Q và vợ là bà Võ Thị Hai đang quản lý, sử dụng. Ông Q yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, chia thành 08 kỷ phần, ông Q yêu cầu được nhận 1/8 kỷ phần trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế và yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có căn nhà của vợ chồng ông. Nếu diện tích đất ông Q nhận ít hơn kỷ phần thừa kế được chia theo quy định, thì những người thừa kế nhận diện tích đất nhiều hơn phải bồi hoàn giá trị chênh lệch cho ông Q. Trên phần đất ông Q yêu cầu được chia có 01 phần nhà tạm của ông Nguyễn Hữu T, diện tích 13,1m²; kết cấu mái tole, cột sắt, nền xi măng; ông Q không đồng ý bồi hoàn giá trị phần nhà tạm cho ông T, yêu cầu ông T phải tự tháo dỡ phần nhà tạm.

** Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc A (gọi tắt là ông A) do ông Võ Huệ Q đại diện trình bày:* Ông A thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà Th về hàng thừa kế, về mối quan hệ huyết thống và tài sản thừa kế. Bà S chết không để lại di chúc. Nay, ông A thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế thành 08 kỷ phần; ông A đồng ý nhận 1/8 kỷ phần trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế và yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí đất trống cạnh nhà ông Võ Hồng Q; ông A đồng ý bồi hoàn giá trị phần nhà tạm của ông Q và phần nhà tạm của ông Nguyễn Hữu T xây dựng trên phần đất ông A được chia. Nếu diện tích đất ông A nhận nhiều hơn kỷ phần thừa kế thì ông A đồng ý bồi hoàn giá trị phần diện tích chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại; nếu diện tích được nhận ít hơn kỷ phần thừa kế theo quy định, thì những người thừa kế nhận diện tích đất nhiều hơn phải bồi hoàn giá trị chênh lệch cho ông A.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3 thống nhất trình bày:* Ông Nguyễn Văn T4 là con ruột của ông D và bà S. Ông T4 sinh năm 1959, chết năm 2016 theo Trích lục khai tử số 45/TLKT ngày 21/7/2016 do Ủy ban nhân dân phường P cấp. Ông T4 có vợ là Đặng Thị R, sinh năm 1960 và có 05 người con chung là: Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Thanh Th2, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thanh Th3 và Nguyễn Hữu T1. Bà R, ông Th1, ông T, bà Th3 thống nhất theo trình bày của nguyên đơn bà Th về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế và tài sản thừa kế. Bà S chết không để lại di chúc. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà R, ông Th1, ông T và bà Th3 thống nhất. Tuy nhiên, bà R, ông Th1, ông T và bà Th3 yêu cầu chia di sản thừa kế thành 11 kỷ phần, những người trực tiếp sinh sống trên đất là ông Ch, ông Q và gia đình ông T4 được hưởng 02 kỷ phần, những người còn lại được hưởng 01 kỷ phần. Trước đây, trong gia đình đã thống nhất chia cho chi của ông T4 diện tích đất tại 02 vị trí: Vị trí thứ nhất tại phần đất có căn nhà cấp 4 của ông T4, bà R xây dựng năm 1990 diện tích 104,4m²; kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch tàu, nhà hiện do bà R và các con của ông T4, bà R là Nguyễn Thị Thanh Th2, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thanh Th3 và Nguyễn Hữu T1 quản lý, sử dụng; nhà tạm của bà Nguyễn Thị Thanh Th3 xây dựng năm 2016 để dạy học, diện tích 24,5m²; kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men.

Vị trí thứ hai tại phần đất có căn nhà cấp 4 của ông T4, bà R xây dựng năm 1995 diện tích 52,6m², kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men; 01 căn ki ốt do ông T4 xây dựng năm 1995 diện tích 27m², kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch tàu, nhà và ki ốt hiện do con của ông T4, bà R là ông Nguyễn Hữu Th1 và bà Lê Thị M (vợ ông Th1) quản lý, sử dụng. Nay chi của ông T4 gồm: Bà R, ông Th1, bà Th2, ông T, bà Th3 và ông T1 yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại hai vị trí nêu trên, nhưng về diện tích có thay đổi, cụ thể: Tại vị trí thứ nhất yêu cầu được chia chiều ngang khoảng 05m tính từ đường L đến hết căn nhà của gia đình ông T4, bà R; nếu trên phần đất được chia có phần nhà của ông Q hay nhà của ông Ch thì yêu cầu ông Q, ông Ch tự tháo dỡ không bồi hoàn; tại vị trí thứ hai là phần đất có căn nhà và ki ốt do vợ chồng ông Th1, bà M đang quản lý, sử dụng cũng tính từ đường L kéo dài đến mương thoát nước; trường hợp diện tích đất mà chi của ông T4 được nhận nhiều hơn kỷ phần thừa kế thì chi của ông T4 đồng ý bồi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại theo giá đã định tại Chứng thư thẩm định giá. Đối với 02 căn ki ốt ông T4 xây dựng trên phần đất tranh chấp (hiện bà R cho bà Hoàng Thị Phụng và bà Lê Thị Thanh Th6 thuê), thì người nào nhận quyền sử dụng đất tại vị trí có ki ốt trên phải bồi hoàn giá trị ki ốt cho chi của ông T4. Đối với nhà tạm của ông Nguyễn Hữu T xây dựng, người nào nhận quyền sử dụng đất tại vị trí có căn nhà tạm phải bồi hoàn giá trị nhà tạm cho ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh Th2 và ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:* Bà Th2, ông T1 là con ruột của ông T4, bà R. Bà Th2, ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th. Ngày 09/12/2020, bà Th2 và ông T1 có đơn xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:* Bà M là vợ của ông Nguyễn Hữu Th1. Bà M thống nhất với lời trình bày của ông Th1 và gia đình, không có ý kiến bổ sung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc Ch trình bày:* Ông Ch thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà Th về hàng thừa kế, mối quan hệ huyết thống và tài sản thừa kế. Trên phần đất đang tranh chấp có 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men do ông Ch xây dựng năm 2002 diện tích 224,9m²; hiện ông Ch cùng vợ và các con của ông Ch là: Bà Đỗ Thị Kim V (vợ ông Ch), ông Võ Ngọc S và bà Võ Thị Ngọc Đ cùng quản lý, sử dụng; 01 nhà tạm do ông Ch xây dựng năm 2017 diện tích 24,7m², kết cấu mái tole, cột sắt, nền xi măng, hiện ông Ch sử dụng làm lò rèn. Nay, ông Ch thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn; ông Ch yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có căn nhà và nhà tạm của ông Ch. Do ông Ch là con trai út trong gia đình, phải thờ cúng ông bà, cha mẹ nên không đồng ý bồi hoàn giá trị chênh lệch đất được nhận nhiều hơn cho các thừa kế khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kim V, ông Võ Ngọc S, bà Võ Thị Ngọc Đ trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Ch, không bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3 và ông Tăng Từ Tr trình bày:* Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế, mối quan hệ huyết thống và tài sản thừa kế, không bổ sung gì thêm. Chi của bà Võ Châu Th6 gồm ông Th4, ông T2, ông Th5, ông T3, ông

Tr yêu cầu được nhận 1/8 kỷ phần trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế và yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có căn ki ốt do bà Nguyễn Thị Bạch V xây dựng, không đồng ý bồi hoàn giá trị căn ki ốt cho bà V.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch V trình bày:* Bà V thống nhất về hàng thừa kế, mối quan hệ huyết thống và tài sản thừa kế như nguyên đơn bà Th trình bày. Bà V yêu cầu được nhận 1/8 kỷ phần trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế và yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có căn ki ốt do bà R cho bà Lê Thị Thanh Th6 thuê, trên đất có ngôi mộ của bà Huỳnh Thị Quốc (chị ruột của ông D) diện tích 9,9m². Đối với căn ki ốt xây dựng trên đất, khi xây dựng ông T4, bà R không hỏi ý kiến anh chị em trong gia đình và từ khi xây dựng cho đến nay, gia đình ông T4 là người hưởng lợi khi thu tiền thuê mặt bằng hàng tháng. Do đó, bà V không đồng ý bồi hoàn giá trị căn ki ốt cho gia đình ông T4. Đối với căn ki ốt bà V xây dựng trên phần đất của chị bà Th6 yêu cầu được chia, bà V không yêu cầu bồi hoàn giá trị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thành C trình bày:* Bà C thống nhất với trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế, mối quan hệ huyết thống và tài sản thừa kế, không bổ sung gì thêm. Bà C yêu cầu được nhận 1/8 kỷ phần trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế và yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có căn ki ốt do bà R cho bà Hoàng Thị Ph thuê, trên đất có nhà mộ diện tích 1,9m². Đối với căn ki ốt trên đất, bà C không đồng ý bồi hoàn giá trị cho gia đình ông T4.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Hai trình bày:* Bà Võ Thị H là vợ của ông Võ Hồng Q và thống nhất với lời trình bày của ông Q, không có ý kiến gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh Th6 trình bày:* Đầu năm 2020, bà Th3 thuê của bà R 01 căn ki ốt để kinh doanh thời trang; việc thuê mặt bằng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập hợp đồng thuê, tiền thuê thanh toán hàng tháng. Đối với việc tranh chấp thừa kế trong gia đình của bà R, bà Th3 không có ý kiến; nếu người nào được chia phần đất có căn ki ốt bà Th3 đang thuê thì yêu cầu thông báo cho bà Th3 biết trước 03 tháng để trả mặt bằng và đi tìm chỗ thuê khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Ph trình bày:* Bà Ph có thuê 01 căn ki ốt của bà R để kinh doanh điện lạnh; việc thuê mặt bằng hai bên không có lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng giá thuê mỗi tháng là 3.000.000 đồng, tiền thuê thanh toán hàng tháng. Việc gia đình bà R phát sinh tranh chấp, bà Ph không có ý kiến; nếu ai được chia phần đất có căn ki ốt bà Ph đang thuê thì thông báo cho bà Ph biết trước 03 tháng, để bà Ph tìm mặt bằng khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 254, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 của Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th đối với bị đơn ông Võ Hồng Q về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

1.1. Ông Võ Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 306m^2 (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $268,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($31,6\text{m}^2$ hành lang nương)); gắn liền trên đất là một phần nhà tạm diện tích $34,2\text{m}^2$ của ông Nguyễn Hữu T xây dựng; một phần nhà tạm diện tích 4m^2 của ông Võ Hồng Q xây dựng. Vị trí đất ký hiệu A.

1.2. Ông Võ Hồng Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích $203,8\text{m}^2$ (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $166,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích $76,8\text{m}^2$; nhà vệ sinh diện tích $12,9\text{m}^2$; một phần nhà tạm diện tích $6,5\text{m}^2$ của ông Q xây dựng; một phần nhà tạm diện tích $13,1\text{m}^2$ của ông Nguyễn Hữu T xây dựng. Vị trí đất ký hiệu B.

1.3. Chi của ông Nguyễn Văn T4 (bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1) được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích $524,1\text{m}^2$ (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư và $486,6\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) tương ứng 02 vị trí:

Vị trí thứ nhất: Diện tích $367,7\text{m}^2$ (có $60,8\text{m}^2$ hành lang nương) gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích $104,4\text{m}^2$ của ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R và nhà tạm diện tích $24,5\text{m}^2$ của bà Nguyễn Thị Thanh Th3; một phần nhà tạm diện tích $11,2\text{m}^2$ của ông Võ Ngọc Ch xây dựng. Vị trí đất ký hiệu C1.

Vị trí thứ hai: Diện tích $156,4\text{m}^2$ (có $11,2\text{m}^2$ hành lang nương) gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích $52,6\text{m}^2$ và ki ốt diện tích 27m^2 của ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng, hiện vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th1, bà Lê Thị M đang quản lý, sử dụng. Vị trí đất ký hiệu C2.

1.4. Ông Võ Ngọc Ch được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích $379,1\text{m}^2$ (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $341,6\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($14,8\text{m}^2$ hành lang nương)), gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích $220,6\text{m}^2$ và một phần nhà tạm diện tích $13,4\text{m}^2$ của ông Ch xây dựng. Vị trí đất ký hiệu D.

1.5. Bà Th được chia phần đất diện tích $197,1\text{m}^2$ (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $159,6\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($13,9\text{m}^2$ hành lang nương)), gắn liền trên đất là nhà vệ sinh diện tích $4,3\text{m}^2$ của ông Võ Ngọc Ch xây dựng. Vị trí đất ký hiệu E.

1.6. Chi của bà Võ Châu Th6 (gồm ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3, ông Tăng Từ Tr) được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích $159,9\text{m}^2$ (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $122,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($14,2\text{m}^2$ hành lang nương)), gắn liền trên đất là căn ki ốt diện tích $11,3\text{m}^2$ do bà Nguyễn Thị Bạch V xây dựng. Vị trí đất ký hiệu F.

1.7. Bà Nguyễn Thị Bạch V được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích $134,6\text{m}^2$ (trong đó: $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $97,1\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($15,1\text{m}^2$ hành lang nương)), gắn liền trên đất là căn ki ốt diện tích $34,3\text{m}^2$ do ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng. Vị trí đất ký hiệu G.

1.8. Bà Võ Thành C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 156m^2 (trong đó: có $37,5\text{m}^2$ thổ cư; $118,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($15,8\text{m}^2$ hành lang nương)), gắn liền trên đất là căn ki ốt diện tích $33,2\text{m}^2$ do ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng. Tạm giao bà Võ Thành C quản lý diện tích đất gắn liền nhà mộ $1,9\text{m}^2$. Vị trí đất ký hiệu H.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Bạch V, ông Võ Ngọc Ch về việc không yêu cầu chi của bà Võ Châu Th6, chi của ông Nguyễn Văn T4 bồi hoàn giá trị căn ki ốt và nhà tạm đã xây dựng trên phần đất chi bà Th6 và chi ông T4 được chia.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466334, số vào sổ 772/ĐS QSDĐ/PT ngày 21/4/1998 mang tên bà Nguyễn Thị S để cấp lại cho các đương sự theo diện tích đất mỗi người được chia tại phần quyết định của bản án này.

2. Về trách nhiệm thanh toán:

2.1. Ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho ông Võ Hồng Q số tiền là 970.324.000 đồng và giá trị phần nhà tạm diện tích 4m² của ông Q xây dựng là 2.880.000 đồng, tổng cộng là 973.204.000 đồng.

2.2. Ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho bà Nguyễn Thị Bạch V số tiền là 543.006.000 đồng.

Chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho bà Nguyễn Thị Bạch V số tiền là 539.069.000 đồng, được khấu trừ vào giá trị ki ốt diện tích 34,3m² của ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng là 48.020.000 đồng. Số tiền còn lại chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 còn phải thanh toán cho bà V là 491.049.000 đồng.

2.3. Chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho bà Võ Thành C số tiền là 758.027.500 đồng, được khấu trừ vào giá trị căn ki ốt diện tích 33,2m² của ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng là 46.480.000 đồng. Số tiền còn lại chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 còn phải thanh toán cho bà C là 711.547.500 đồng.

2.4. Chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho ông Võ Ngọc Ch số tiền là 187.917.000 đồng.

2.5. Chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho chi của bà Võ Châu Th6 gồm: Ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3, ông Tăng Từ Tr số tiền là 698.972.000 đồng.

2.6. Chi của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà

Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho bà Th số tiền là 135.675.000 đồng.

2.7. Ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T giá trị phần nhà tạm diện tích 34,2m² của ông T xây dựng với số tiền là 24.624.000 đồng.

2.8. Ông Võ Hồng Q có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T giá trị phần nhà tạm diện tích 13,1m² của ông T xây dựng với số tiền là 9.432.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định giá và án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự và việc thi hành án khi đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Ngày 20/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch V có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, vì cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm trích ra 20% giá trị di sản để chia phần công sức đóng góp cho 03 chi đang sống trên đất, trong đó: Chi của ông Ch 9%; chi của ông T4 8% và chi của ông Q 3% là có căn cứ, nhưng tính phần công sức của chi ông T4 là không đúng, lý do: Gia đình ông T4 xây dựng ki ốt trên đất để cho thuê, thu hoa lợi, không làm tăng thêm giá trị di sản và không đóng góp gì trong việc chăm sóc cha mẹ. Do đó, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không tính công sức đóng góp đối với chi của ông T4.

Cùng ngày 20/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị R có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, vì cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế không công bằng, đánh đồng giá trị đất phía sau bằng với giá trị đất mặt tiền đường L, gia đình bà R đã quản lý, sử dụng đất từ rất lâu, có công sức duy trì, tôn tạo làm tăng giá trị di sản, đủ điều kiện để được công nhận công sức tương đương 01 kỷ phần thừa kế; mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận cho gia đình bà R quản lý, sử dụng toàn bộ ki ốt mặt tiền đường L do gia đình bà R xây dựng là không đảm bảo quyền lợi. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho gia đình bà R được hưởng 02 suất thừa kế và toàn bộ các căn ki ốt.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/02/2022, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch V và bà Đặng Thị R vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm lấy kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá ngày 18/5/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Avalue Việt Nam ở Tòa án cấp sơ thẩm để làm căn cứ giải quyết vụ án vì theo Biên bản định giá ngày 03/11/2021 của Hội đồng định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm thì giá đất có cao hơn, nhưng không đáng kể, trong khi các bên đương sự đều có hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng bồi hoàn chênh lệch giá trị tài sản được chia. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tạm ngừng phiên tòa để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cũng đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 và 304 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tạo điều kiện cho các bên đương sự tự thỏa thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/3/2022, ông Nguyễn Hồng V là đại diện hợp pháp của bà Th, bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Võ Thành C và những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6 (gồm ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3, ông Tăng Từ Tr) có ý kiến: Do những người thừa kế thế vị của Tân (gồm bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3 và ông Nguyễn Hữu T1) nhận thừa kế diện tích đất nhiều hơn, nhưng không có điều kiện để thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia cho các đồng thừa kế khác nên sau khi Tòa án cấp phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận với nội dung là hoán đổi vị trí đất, theo đó: Bà Nguyễn Thị Bạch V sẽ nhận phần đất ở vị trí C1 trên sơ đồ kèm theo của Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác; những người thừa kế thế vị của ông T4 (gồm bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3 và ông Nguyễn Hữu T1) sẽ nhận phần đất của bà Nguyễn Thị Bạch V ở vị trí G trên sơ đồ để không phải thanh toán chênh lệch. Về trách nhiệm bồi hoàn giá trị chênh lệch, các đương sự đều thống nhất giảm 50% giá trị thanh toán theo như quyết định của bản án sơ thẩm cho những người có trách nhiệm thanh toán, tức chỉ thanh toán 50%; riêng đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của họ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên việc phân chia và mức thanh toán chênh lệch giá trị theo như bản án sơ thẩm. Các đương sự gồm: Bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Đặng Thị R, bà Võ Thị Hai, ông Võ Ngọc Ch, ông Võ Huệ Quang (đại diện hợp pháp của ông Võ Ngọc A), bà Lê Thị M, ông Nguyễn Hữu Th1, ông Tăng Từ Th5 và ông Tăng Từ T3 thống nhất theo ý kiến trình bày của ông Nguyễn Hồng V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ngày 20/01/2021 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bạch V và bà Đặng Thị R có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, các đương sự khác không có đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị

Bạch V và bà Đặng Thị R được thực hiện trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[3] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận: Quyền sử dụng đất diện tích $2.210,8\text{m}^2$ (trong đó: 300m^2 đất thổ cư và $1.910,8\text{m}^2$ đất cây lâu năm), đo đạc thực tế có diện tích $2.085,7\text{m}^2$ (bao gồm: $23,2\text{m}^2$ đất mộ; $1,9\text{m}^2$ nhà mộ; diện tích sử dụng $2.060,6\text{m}^2$, trong đó $178,2\text{m}^2$ thuộc hành lang nương) tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương mà bà Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là của ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác là Nguyễn Thị Sg) chết để lại không có di chúc; đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Sg được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) năm 1990; năm 1994, giữa bà S với bà Huỳnh Thị Rót tranh chấp đất, được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T giải quyết tại Bản án số 28 ngày 21/11/1994 và Tòa án nhân dân tỉnh Sông Bé (nay là Bình Dương) giải quyết tại Bản án số 06/DSPT ngày 17/01/1995 (bút lục 405-413). Ngày 21/4/1998, bà S được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466334, sổ vào sổ 772/ĐS QSDĐ/PT, ông Võ Ngọc Ch là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về hàng thừa kế thứ nhất của ông D, bà S được xác định: Cha mẹ của ông D là cụ Huỳnh Văn Mậu sinh năm 1901, chết năm 1952 và cụ Nguyễn Thị An sinh năm 1902, chết năm 1950 không có giấy chứng tử. Cha mẹ của bà S là cụ Nguyễn Văn M sinh năm 1901, chết năm 1950 và cụ Lý Thị D sinh năm 1903, chết năm 1957 không có giấy chứng tử; ông D và bà S có 08 người con chung, hiện 06 người còn sống là bà Th, ông Võ Ngọc A, ông Võ Hồng Q, bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Võ Thành C, ông Võ Ngọc Ch và 02 người đã chết là bà Võ Châu Th6 và ông Nguyễn Văn T4. Bà Th6 chết năm 2006 theo Giấy chứng tử số 05/P09, quyền số 01/2007 ngày 16/01/2007 do Ủy ban nhân dân Phường 9, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp; có chồng là ông Tăng Từ H1 và 05 người con chung là: Tăng Từ Th4, Tăng Từ T2, Tăng Từ Th5, Tăng Từ T3 và Tăng Từ Tr; ông H đã ly hôn với bà Th6 theo Quyết định số 47/QĐ-TTLH ngày 22/4/2004 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nên những người thừa kế thế vị của bà Th6 gồm các ông: Tăng Từ Th4, Tăng Từ T2, Tăng Từ Th5, Tăng Từ T3 và Tăng Từ Tr. Ông Nguyễn Văn T4, chết năm 2016 theo Trích lục khai tử số 45/TLKT ngày 21/7/2016 do Ủy ban nhân dân phường P cấp; có vợ là bà Đặng Thị R và 05 người con chung là: Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Thanh Th2, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thanh Th3 và Nguyễn Hữu T1. Ông D và bà S không có con riêng, con nuôi và con ngoài giá thú. Ngoài diện tích đất trên, ông D và bà S còn để lại diện tích đất 5.156m^2 (đo thực tế 5.186m^2) tọa lạc tại ấp T, thị trấn A, thành phố T, tỉnh Bình Dương đứng tên ông Võ Ngọc A; năm 2010, các đương sự tranh chấp tài sản chung và được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T giải quyết tại Bản án số 41/2016/DS-ST ngày 30/6/2016 đã có hiệu lực pháp luật (bút lục 59-70) nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Th, nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông A, bà V, bà C, ông Ch cùng những người thừa kế thế vị của bà Th6 đều thống nhất chia di sản thừa kế thành 08 kỷ phần, mỗi người hưởng 01 kỷ phần. Nhưng do những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà R, ông Th1, bà Th2, ông T, bà Th3, ông T1 yêu cầu phải chia làm 11 kỷ phần, trong đó: Ông Ch, ông Q và những người thừa kế thế vị của

ông T4 nhận 02 kỷ phần, những đồng thừa kế còn lại mỗi người nhận 01 kỷ phần nên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[4] Xét quyết định của bản án sơ thẩm về việc phân chia đất và nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị R, nhận thấy: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 do ông Q xây dựng năm 1990 diện tích 89,7m²; 01 nhà tạm do ông Q dựng năm 2000, sửa lại năm 2017; 01 nhà tạm do ông T dựng năm 2017; 01 căn nhà cấp 4 do bà R xây dựng năm 1990 diện tích 104,4m²; 01 nhà tạm do bà Th3 dựng năm 2016 diện tích 24,5m²; 01 căn nhà cấp 4 do ông Ch xây dựng năm 2002 diện tích 224,9m²; 01 căn nhà cấp 4 do ông T4 xây dựng năm 1995 diện tích 52,6m² do ông Th1, bà M quản lý; 03 ki ốt do ông T4 xây dựng năm 1995; 01 ki ốt do bà Bạch Vân xây dựng và 01 căn nhà tạm do ông Ch dựng năm 2017. Ngoài ra, trên đất còn có 03 ngôi mộ và 01 nhà mồ (bút lục 163-164). Do các đương sự đều yêu cầu được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, nhưng hình thể của thửa đất và việc xây dựng nhà ở trên đất của các đương sự được bố trí không theo một trật tự nhất định nên Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phân chia theo sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo bản án sơ thẩm là phù hợp. Việc bà R kháng cáo yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất gắn liền với các căn ki ốt do ông T4, bà R xây dựng tại các vị trí C2, H, G, F trên sơ đồ là không có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bạch V, nhận thấy: Những người con của ông D, bà S gồm: Bà Th, ông A, bà V, bà C, bà Th6 thì sau khi lớn, lập gia đình và đi nơi khác sinh sống. Riêng ông Võ Hồng Q, ông Võ Ngọc Ch và ông Nguyễn Văn T4 là những người trực tiếp sinh sống trên đất từ nhỏ cho đến khi trưởng thành, sau khi lập gia đình thì xây dựng nhà ở trên đất cho đến nay nên có công sức đóng góp trong việc tôn tạo, gìn giữ đất. Ông Ch là người thờ cúng ông bà, cha mẹ và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người sử dụng đất (bút lục 415-442); năm 1994, bà Huỳnh Thị Rót tranh chấp đất với bà S, ông Ch là người đại diện cho bà S tham gia tố tụng nên ông Ch có nhiều công sức đóng góp hơn so với ông Q, ông T4. Tòa án cấp sơ thẩm trích 20% để tính công sức quản lý, gìn giữ di sản cho ông Ch, ông Q và ông T4 là phù hợp với quy định của pháp luật; do ông T4 chết nên phần công sức của ông T4 sẽ được giao lại cho những người thừa kế thế vị của ông T4. Do đó, việc bà V kháng cáo yêu cầu không trích công sức đóng góp, gìn giữ đất cho ông T4 là không có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không trích 20% giá trị trong khối di sản để tính công sức quản lý, giữ gìn mà lại trích 20% giá trị diện tích đất trồng cây lâu năm (tương đương 412,12m²) cho ông Ch, ông T4 và ông Q là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ch, ông T4 và ông Q; ngoài ra, tại mục [4] của Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định trích cho ông Ch 9%, ông T4 8% và ông Q 3%, nhưng khi tính công sức tại mục [6] lại tính cho ông Ch 9%, ông T4 8% và ông Q 4% là không phù hợp và mâu thuẫn.

[6] Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt gồm: Ông Nguyễn Hồng V (là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Th, bà Võ Thành C, ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3, ông Tăng Từ Tr), bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Đặng Thị R, ông Võ Huệ Quang (là người đại diện hợp pháp của ông Võ Ngọc A), ông Nguyễn Hữu Th1, bà Lê Thị M đều thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án và xác định: Các đương sự không có khả năng thanh toán giá trị chênh lệch phần tài sản được chia nên yêu cầu Hội đồng xét xử phúc

thẩm giữ nguyên cách phân chia theo sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, nhưng hoán đổi vị trí C1 với vị trí G cho nhau, theo đó: Bà V sẽ nhận phần đất tại vị trí C1 và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia cho các đồng thừa kế khác; những người thừa kế thế vị của ông T4, gồm: Bà R, ông Th1, bà Th2, ông T, bà Th3, ông T1 sẽ nhận phần đất tại vị trí G và C2 và không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia cho các đồng thừa kế khác. Về trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch, các đồng thừa kế gồm: Bà Th, bà Võ Thành C, ông Võ Ngọc A và những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6 đều thống nhất giảm 50% giá trị thanh toán chênh lệch và bồi hoàn theo như quyết định của bản án sơ thẩm cho những người có trách nhiệm thanh toán; riêng đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, để đảm bảo quyền lợi của họ thì đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên việc phân chia và mức thanh toán theo như quyết định của bản án sơ thẩm. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giữ nguyên cách tính công sức và phân chia theo bản án sơ thẩm. Đồng thời, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với vị trí, diện tích đất được chia và trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia.

[7] Như vậy, theo thỏa thuận của các đương sự tại mục [6] thì: Những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4 (gồm bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3 và ông Nguyễn Hữu T1) được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 291m² (trong đó: 37,5m² thổ cư và 253,5m² đất trồng cây lâu năm) tương ứng tại 02 vị trí, gồm: Vị trí thứ nhất có ký hiệu C2, diện tích 156,4m² (trong đó có 37,5m² thổ cư và 11,2m² đất hành lang mương) gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích 52,6m² và ki ốt diện tích 27m² của ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng, hiện vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th1, bà Lê Thị M đang quản lý, sử dụng; vị trí thứ hai có ký hiệu G, diện tích 134,6m² (trong đó có 15,1m² đất hành lang mương), gắn liền trên đất là căn ki ốt diện tích 34,3m² do ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng có tổng giá trị là 4.989.559.908 đồng. Bà Nguyễn Thị Bạch V được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 367,7m² (trong đó có 37,5m² thổ cư và 60,8m² đất hành lang mương), trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 104,4m² của ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng, 01 nhà tạm diện tích 24,5m² của bà Nguyễn Thị Thanh Th3 dựng và một phần nhà tạm diện tích 11,2m² của ông Võ Ngọc Ch dựng; có tổng giá trị tài sản được nhận là 6.150.981.067 đồng nên có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế khác thay cho những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4.

[8] Về trách nhiệm thanh toán chênh lệch: Theo như quyết định tại Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T và sự thỏa thuận của các đương sự thì: Những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4 được thanh toán chênh lệch 1.210.588.092 đồng : 2 = 605.014.046 đồng; bà Võ Thành C được thanh toán chênh lệch 758.027.500 đồng : 2 = 379.013.750 đồng; ông Võ Ngọc Ch được thanh toán chênh lệch 187.917.000 đồng : 2 = 93.958.500 đồng; những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6 được thanh toán chênh lệch 698.972.000 đồng : 2 =

349.486.000 đồng, bà Th được thanh toán chênh lệch 135.675.000 đồng : 2 = 67.837.500 đồng; riêng ông Võ Hồng Q vắng mặt nên số tiền được giữ nguyên là 970.342.000 đồng. Như vậy, ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4, gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 605.014.046 đồng; thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Võ Hồng Q số tiền 306.148.546; tổng cộng ông A phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho các đồng thừa kế khác số tiền 911.162.592 đồng. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Võ Hồng Q số tiền 664.175.450 đồng; thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6, gồm: Ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3 và ông Tăng Từ Tr số tiền 349.486.000 đồng; thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Võ Thành C số tiền 379.013.750 đồng; thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Võ Ngọc Ch số tiền 93.958.500 đồng và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Th số tiền 67.837.500 đồng; tổng cộng bà V phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho các đồng thừa kế khác số tiền 1.486.633.700 đồng. Ngoài ra, ông Võ Hồng Q có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 9.432.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích 13,1m²; ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 24.624.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích 34,2m²; bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị R số tiền 162.240.000 đồng giá trị nhà cấp 4 diện tích 104,4m² và thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh Th3 số tiền 44.590.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích 24,5m².

[9] Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Nguyên đơn bà Th tự nguyện nộp theo quy định tại các Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không đề cập. Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bạch V phải chịu 1.400.000 đồng, bà V đã thực hiện xong.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị kỷ phân được chia theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bà Th, ông Võ Hồng Q, ông Võ Ngọc A, bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Võ Thành C, bà Đặng Thị R đã hơn 60 tuổi nên theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các ông, bà được miễn tiền án phí theo quy định. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, như sau:

Căn cứ các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th đối với bị đơn ông Võ Hồng Q về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Chia di sản do ông D và bà S (tên gọi khác là S) chết để lại như sau:

1.1.1. Ông Võ Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 306m² [trong đó: 37,5m² đất thổ cư; 268,5m² đất trồng cây lâu năm (31,6m² đất hành lang nương)]. Trên đất có một phần nhà tạm diện tích 34,2m² do ông Nguyễn Hữu T dựng; một phần nhà tạm diện tích 04m² do ông Võ Hồng Q dựng (ký hiệu A trên sơ đồ kèm theo).

1.1.2. Ông Võ Hồng Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 203,8m² (trong đó: 37,5m² đất thổ cư; 166,3m² đất trồng cây lâu năm). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 76,8m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 12,9m² do ông Q xây dựng; một phần nhà tạm diện tích 6,5m² do ông Q dựng và một phần nhà tạm diện tích 13,1m² do ông Nguyễn Hữu T dựng (ký hiệu B trên sơ đồ kèm theo).

1.1.3. Những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4 gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 291m² (trong đó: 37,5m² đất thổ cư và 253,5m² đất trồng cây lâu năm) tại 02 vị trí gồm: Vị trí thứ nhất: Diện tích 156,4m² [trong đó có 37,5m² đất thổ cư; 118,9 m² đất trồng cây lâu năm (11,2m² đất hành lang nương)], trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 52,6m² và ki ốt diện tích 27m² do ông Nguyễn Văn T4, bà Đặng Thị R xây dựng; hiện do vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th1, bà Lê Thị M đang sử dụng (ký hiệu C2 trên sơ đồ kèm theo). Vị trí thứ hai: Diện tích 134,6m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 15,1m² đất hành lang nương), trên đất có 01 căn ki ốt diện tích 34,3m² do ông Nguyễn Văn T4 và bà Đặng Thị R xây dựng (ký hiệu G trên sơ đồ kèm theo).

1.1.4. Ông Võ Ngọc Ch được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 379,1m² [trong đó: 37,5m² đất thổ cư; 341,6m² đất trồng cây lâu năm (14,8m² đất hành lang nương)]. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 220,6m² và một phần nhà tạm diện tích 13,4m² do ông Võ Ngọc Ch dựng (ký hiệu D trên sơ đồ kèm theo).

1.1.5. Bà Th được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 197,1m² [trong đó: 37,5m² đất thổ cư; 159,6m² đất trồng cây lâu năm (13,9m² đất hành lang nương)]. Trên đất có 01 nhà vệ sinh diện tích 4,3m² do ông Võ Ngọc Ch xây dựng (ký hiệu E trên sơ đồ kèm theo).

1.1.6. Những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6 gồm: Ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3, ông Tăng Từ Tr được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 159,9m² [trong đó: 37,5m² đất thổ cư; 122,4m² đất trồng cây lâu năm (14,2m² đất hành lang nương)]. Trên đất có 01 căn ki ốt diện tích 11,3m² do bà Nguyễn Thị Bạch V xây dựng (ký hiệu F trên sơ đồ kèm theo).

1.1.7. Bà Nguyễn Thị Bạch V được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích $367,7\text{m}^2$ [trong đó: $37,5\text{m}^2$ đất thổ cư; $330,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($60,8\text{m}^2$ đất hành lang nương)]. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích $104,4\text{m}^2$ do ông Nguyễn Văn T4 và bà Đặng Thị R xây dựng, 01 căn nhà tạm diện tích $24,5\text{m}^2$ do bà Nguyễn Thị Thanh Th3 dựng và một phần nhà tạm diện tích $11,2\text{m}^2$ do ông Võ Ngọc Ch dựng (ký hiệu C1 trên sơ đồ kèm theo).

1.1.8. Bà Võ Thành C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 156m^2 [trong đó: có $37,5\text{m}^2$ đất thổ cư; $118,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm ($15,8\text{m}^2$ đất hành lang nương)]. Trên đất có 01 căn ki ốt diện tích $33,2\text{m}^2$ do ông Nguyễn Văn T4 và bà Đặng Thị R xây dựng. Tạm giao cho bà Võ Thành C quản lý phần đất nhà mồ diện tích $1,9\text{m}^2$ (ký hiệu H trên sơ đồ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466334, số vào sổ 772/ĐS QSDĐ/PT ngày 21/4/1998 mang tên bà Nguyễn Thị S để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án.

Các đương sự được chia có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Về trách nhiệm thanh toán: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.2.1. Ông Võ Ngọc A thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T4, gồm: Bà Đặng Thị R, ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3, ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 605.014.046 đồng

1.2.2. Ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho ông Võ Hồng Q số tiền 306.148.546 đồng.

1.2.3. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho ông Võ Hồng Q số tiền 664.175.450 đồng.

1.2.4. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6, gồm: Ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3 và ông Tăng Từ Tr số tiền 349.486.000 đồng.

1.2.5. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho bà Võ Thành C số tiền 379.013.750 đồng.

1.2.6. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia cho ông Võ Ngọc Ch số tiền 93.958.500 đồng.

1.2.7. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch phần tài sản được chia cho bà Th số tiền 67.837.500 đồng.

1.2.8. Ông Võ Ngọc A có trách nhiệm thanh toán cho ông Võ Hồng Q số tiền 2.880.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích 04m^2 ; thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 24.624.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích $34,2\text{m}^2$. Ông A được quyền sở hữu các nhà tạm trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

1.2.9. Bà Nguyễn Thị Bạch V có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị R số tiền 162.240.000 đồng giá trị căn nhà cấp 4 diện tích 104,4m²; thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh Th3 số tiền 44.590.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích 24,5m². Bà V được quyền sở hữu các căn nhà trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

1.2.10. Ông Võ Hồng Q có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 9.432.000 đồng giá trị nhà tạm diện tích 13,1m². Ông Q được quyền sở hữu nhà tạm trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

1.2.11. Bà Võ Thành C có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị R số tiền 46.480.000 đồng giá trị 01 căn ki ốt diện tích 33,2m² do ông Nguyễn Văn T4 và bà Đặng Thị R xây dựng. Bà C được quyền sở hữu căn ki ốt trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Bạch V, ông Võ Ngọc Ch về việc không yêu cầu bà Th và những người thừa kế thế vị của bà Võ Châu Th6 bồi hoàn giá trị căn ki ốt, giá trị nhà vệ sinh đã xây dựng trên đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì ngoài số tiền phải thanh toán còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.3. Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định giá tại cấp sơ thẩm: Bà Th tự nguyện chịu số tiền 14.450.835 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà Th đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Th, ông Võ Hồng Q, ông Võ Ngọc A, bà Võ Thành C, bà Nguyễn Thị Bạch V, bà Đặng Thị R được miễn theo quy định.

Ông Nguyễn Hữu Th1, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh Th3 và ông Nguyễn Hữu T1 phải liên đới chịu số tiền 113.166.323 đồng.

Ông Võ Ngọc Ch phải chịu số tiền 114.511.521 đồng.

Ông Tăng Từ Th4, ông Tăng Từ T2, ông Tăng Từ Th5, ông Tăng Từ T3 và ông Tăng Từ Tr phải liên đới chịu số tiền 106.067.300 đồng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bạch V và bà Đặng Thị R được miễn theo quy định.

3. Về chi phí định giá lại tài sản tại cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bạch V phải chịu số tiền 1.400.000 đồng, bà V đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, việc tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Đức Cường